

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 2 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Từ tháng 4 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2014.

Địa chỉ chi nhánh: 147 đường Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy ngày 09/05/2014 thì vốn Điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*) tương đương 12.000.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác cát sỏi; Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: dịch vụ khảo sát định hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch Block, ống cống bê tông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: thi công xây lắp bằng cơ giới: nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông Bùi Đình Sơn	Thành viên thường trực
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2014
Bà Dương Thị Phượng	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2014

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Ánh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 03/01/2014
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 06/03/2014
Ông Trần Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ 01/01/2014 đến 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015
T/M Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Licogi 13*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13.**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của của **Công ty Cổ phần Licogi 13** được lập ngày 30/01/2015, từ trang **07 đến trang 42**, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết Minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của ***Công ty Cổ phần Licogi 13*** tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0647-2013-133-1

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0371-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.192.460.777.902	1.038.865.030.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.267.593.541	17.965.525.076
1. Tiền	111	V.01	13.267.593.541	17.965.525.076
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.725.462.216	2.725.462.216
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.725.462.216	2.725.462.216
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		751.834.471.397	432.628.592.357
1. Phải thu của khách hàng	131		542.172.625.502	312.565.199.106
2. Trả trước cho người bán	132		181.811.172.766	118.724.305.362
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	36.910.615.139	3.099.029.899
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9.059.942.010)	(1.759.942.010)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	403.612.995.093	562.910.761.192
1. Hàng tồn kho	141		406.203.764.539	563.080.335.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.590.769.446)	(169.573.991)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.020.255.655	22.634.690.083
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		774.054.976	1.015.121.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.357.677.283	6.575.817.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			656.528.955
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	14.888.523.396	14.387.222.009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265.032.043.350	222.421.622.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		300.683.622	300.683.622
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(300.683.622)	(300.683.622)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		253.835.371.075	206.028.947.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	224.872.108.333	183.294.983.310
- Nguyên giá	222		368.833.319.505	327.709.566.071
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(143.961.211.172)	(144.414.582.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.299.204.243	9.119.552.995
- Nguyên giá	225		7.032.040.638	17.350.666.930
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3.732.836.395)	(8.231.113.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.142.912.276	
- Nguyên giá	228		1.998.553.942	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(855.641.666)	(152.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	24.521.146.223	13.614.411.173
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2.730.579.015	2.793.599.621
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.006.417.050	2.793.599.621
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.275.838.035)	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.777.593.260	12.795.825.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.817.837.260	8.147.801.122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		959.756.000	4.648.024.000
V. Lợi thế thương mại	269		688.500.000	803.250.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.457.492.821.252	1.261.286.653.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.225.832.607.031	1.046.479.171.351
I. Nợ ngắn hạn	310		1.161.745.479.350	1.008.993.566.979
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	421.481.221.079	392.909.473.920
2. Phải trả người bán	312		438.634.439.191	300.780.474.738
3. Người mua trả tiền trước	313		181.458.400.003	189.356.616.141
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	47.199.997.785	54.335.385.823
5. Phải trả công nhân viên	315		29.440.596.660	37.383.430.259
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.847.816.123	6.454.002.492
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	27.686.564.865	26.771.617.255
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19	1.913.544.389	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		82.899.255	1.002.566.351
II. Nợ dài hạn	330		64.087.127.681	37.485.604.372
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		680.939.264	272.326.434
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.554.041.643	36.697.991.210
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		54.852.146.774	515.286.728
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.415.268.171	155.377.890.426
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	170.415.268.171	155.377.890.426
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.361.645.000	19.361.645.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(12.033.675.335)	(12.033.675.335)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.912.216.305	11.016.812.837
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.201.340.965	6.270.012.930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		25.973.741.236	10.763.094.994
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	C		61.244.946.050	59.429.591.368
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.457.492.821.252	1.261.286.653.145

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			100,54
- EUR			
- Đồng Yên nhật (JPY)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lại Thị Thơ****Nguyễn Thị Thơm****Phạm Văn Thăng**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	1.405.589.951.178	847.817.512.110
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26		
- Hàng bán bị trả lại	02c			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	1.405.589.951.178	847.817.512.110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.305.679.954.650	761.840.574.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.909.996.528	85.976.937.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.351.515.978	1.583.470.363
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	43.601.619.303	52.429.934.031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.487.823.812	49.837.841.259
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.150.222.764	29.037.750.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.509.670.439	6.092.723.156
11. Thu nhập khác	31		14.980.413.328	21.338.619.728
12. Chi phí khác	32		14.972.576.896	24.523.258.422
13. Lợi nhuận khác	40		7.836.432	(3.184.638.694)
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết	41		52.563.533	28.286.726
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.570.070.404	2.936.371.188
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.36	7.217.707.536	2.415.912.846
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>18.352.362.868</u>	<u>520.458.342</u>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		2.776.789.386	(329.561.258)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		15.575.573.482	850.019.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	VI.38	1.399	76

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Thị Thor

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	25.570.070.404	2.936.371.188
2. Điều chỉnh cho các khoản		82.321.328.418	86.579.181.367
+ Khấu hao tài sản cố định	2	30.892.337.421	35.610.117.806
+ Các khoản dự phòng	3	8.051.487.790	763.965.135
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(110.320.605)	367.257.167
+ Chi phí lãi vay	6	43.487.823.812	49.837.841.259
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	107.891.398.822	89.515.552.555
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(326.350.651.472)	11.573.871.518
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	156.876.570.644	(128.646.550.466)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	117.403.461.283	29.710.260.467
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.571.030.453	1.138.440.423
- Tiền lãi vay đã trả	13	(40.100.910.807)	(49.347.519.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.784.262.265)	(6.212.125.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.861.975.077	330.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.073.910.800)	(10.466.945.718)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		17.294.700.935	(62.405.015.676)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	10.816.344.551	(6.252.797.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.263.636.364	4.757.711.856
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.274.537.784
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.165.980.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.733.310.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.267.613.892	1.174.258.864
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		20.914.924.807	6.953.711.124
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	870.099.666.282	673.442.862.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(902.513.872.207)	(675.916.914.995)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(6.591.351.352)	(3.017.717.285)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.902.000.000)	(1.960.653.600)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(42.907.557.277)	(7.452.423.305)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.697.931.535)	(62.903.727.857)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.965.525.076	80.869.252.933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.267.593.541	17.965.525.076

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 2 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2014.

Địa chỉ chi nhánh: 147 đường Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy ngày 09/05/2014 thì vốn Điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*) tương đương 12.000.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác cát sỏi; Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: dịch vụ khảo sát định hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch Block, ống cống bê tông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: thi công xây lắp bằng cơ giới: nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (Thông tư 45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính:

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	03-05 năm
- Thiết bị văn phòng	04-07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:*** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- ***Thuế thu nhập hoãn lại:*** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận. Tuy nhiên, do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Licogi 13 – Xây dựng và kỹ thuật Công trình (E&C) nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty chưa tính đến các khoản lãi (lỗ) từ các Công ty liên kết này và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh và Công ty Cổ phần Licogi 13 – Xây dựng và kỹ thuật Công trình (E&C) được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Licogi 13 – Nền móng xây dựng	51%	Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty CP Licogi 13 – Cơ giới hạ tầng	51%	Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty CP Licogi 13 – Vật liệu xây dựng	61,65%	Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất của Công ty

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP công nghệ vật liệu chuyên dụng Licogi 13	34,02%	Lô 44G, khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, TP Hà Nội

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.963.312.445	1.919.100.764
Tiền gửi ngân hàng	9.304.281.096	16.046.424.312
Các khoản tương đương tiền (*)		
	13.267.593.541	17.965.525.076

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*)	2.725.462.216	2.725.462.216
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
	2.725.462.216	2.725.462.216

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng có giao dịch của Công ty cổ phần Licogi 13 - IMC.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu thuế GTGT tài sản thuê tài chính	122.900.575	351.454.545
Phải thu thuế thu nhập cá nhân (IMC)	-	77.601.192
Phải thu khoản cho vay đối tượng khác (CMC)	47.637.624	28.813.124
Phải thu khác	36.740.076.940	2.641.161.038
+ Phải thu các đối tượng khác (FC)	808.022.067	808.022.067
+ Công ty Xây dựng số 19 (VP)	800.000.000	800.000.000
+ Ông Trần Ngọc Hà (VP)	614.203.345	606.719.393
+ Phải thu khác	3.663.572.731	426.419.578
+ Công ty cổ phần Licogi 13 - CMC	-	
+ Công ty CP giấy An Hòa (FC)	203.359.853	
+ Phải thu nhân viên tiền BHXH, BHYT (IMC)	52.299.894	
+ Công ty TNHH SX TM dịch vụ Yên Khánh	30.368.952.000	
+ Công ty CK An Pha	229.667.050	
	36.910.615.139	3.099.029.899

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.842.362.415	13.405.600.435
Công cụ, dụng cụ	61.205.245	98.938.138
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	384.768.309.641	538.991.122.714
Thành phẩm	6.531.887.238	10.584.673.896
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.590.769.446)	(169.573.991)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	403.612.995.093	562.910.761.192

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong kỳ

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

403.612.995.093

562.910.761.192

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	12.384.326	
Tạm ứng	14.485.797.472	13.847.163.725
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	390.341.598	540.058.284
	14.888.523.396	14.387.222.009

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1 tại trang 41)

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.672.097.348	8.678.569.582		17.350.666.930
Số tăng trong năm	3.000.000	2.000.000	-	5.000.000
<i>Mua sắm mới</i>	3.000.000	2.000.000		5.000.000
Số giảm trong năm	(6.859.003.710)	(3.464.622.582)	-	(10.323.626.292)
<i>Giảm khác</i>	(6.859.003.710)	(3.464.622.582)	-	(10.323.626.292)
Số dư cuối năm	1.816.093.638	5.215.947.000	-	7.032.040.638
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.532.827.968	3.698.285.967		8.231.113.935
Số tăng trong năm	1.347.636.438	1.908.221.937	-	2.998.123.049
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.089.901.112	1.908.221.937		2.998.123.049
<i>Tăng khác</i>	257.735.326			
Số giảm trong năm	(4.856.108.020)	(2.898.027.895)	-	(7.754.135.915)
<i>Trả lại TS thuê TC</i>	(2.100.104.308)	(490.455.403)	-	(2.590.559.711)
<i>Giảm khác</i>	(2.756.003.712)	(2.407.572.492)		
Số dư cuối năm	1.024.356.386	2.708.480.009	-	3.732.836.395
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.139.269.380	4.980.283.615		9.119.552.995
Tại ngày cuối năm	791.737.252	2.507.466.991	-	3.299.204.243

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số tăng trong năm	1.846.053.942	-	-	1.846.053.942
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.846.053.942	152.500.000	-	1.998.553.942
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số tăng trong năm	703.141.666	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	703.141.666	152.500.000	-	855.641.666
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				-
Tại ngày cuối năm	1.142.912.276	-	-	1.142.912.276

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	71.947.891	189.738.361
Xây dựng cơ bản dở dang	24.449.198.332	13.424.672.812
- Dự án mỏ đá Nghi Sơn	9.288.599.510	8.124.319.675
- Khu nhà ở quanh chợ Thị trấn Tây Đằng	3.493.781.398	3.357.937.414
- Công trình khu đô thị Thịnh Liệt	1.031.286.385	1.031.286.385
- Tư vấn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.431.818.182	
- Mua sàn tầng 1+3 tòa nhà Licogi 13	7.292.583.519	
- Dự án khác	911.129.338	911.129.338
	24.521.146.223	13.614.411.173

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	3.782.647.550	2.793.599.621
- Công ty cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi 13	2.506.809.515	2.683.741.586
- Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình	1.165.980.000	
- Công ty CP VRG Ngọc Linh	109.858.035	109.858.035
- Đầu tư liên doanh thành lập phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình	223.769.500	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.275.838.035)	
	2.730.579.015	2.793.599.621

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi 13	Hà Nội	34,02%	34,02%	Sản xuất VLXD
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình	Hà Nội	10,35%	10,35%	Xây dựng
Công ty CP VRG Ngọc Linh	Hà Nội			Thủy điện

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và kỹ thuật CT	1.165.980.000	
- Công ty CP VGR Ngọc Linh	109.858.035	
	1.275.838.035	-

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3.053.274.685	3.741.655.485
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	305.601.517	1.671.123.366
Chi phí xây dựng móng trạm	-	390.156.587
Chi phí làm đường	1.453.235.132	1.781.699.191
Chi phí khác	2.005.725.926	563.166.493
	6.817.837.260	8.147.801.122

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	421.481.221.079	387.779.454.180
Vay ngắn hạn ngân hàng	411.623.244.535	364.649.653.188
- Ngân hàng ĐT và PT - CN Thanh Xuân	291.727.902.156	232.074.610.489
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	41.544.073.330	49.856.587.292
- SGD Ngân hàng NN&PTNT	39.438.237.010	37.716.290.708
- Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Thanh Xuân	19.143.353.086	20.690.327.207
- Ngân hàng TMCP kỹ thương VN - TTGD hội sở	4.175.254.489	10.857.358.567
- Ngân hàng SHB - CN Thăng Long	12.531.778.740	13.454.478.925
- Ngân hàng Đt và PT - CN Thành Đô	1.533.961.311	
- Ngân hàng Đt và PT Việt Nam	1.528.684.413	
Vay ngắn đối tượng khác	9.857.976.544	23.129.800.992
- Vay Công ty CP TMDV&XD Đồng Tâm	1.620.000.000	2.660.000.000
- Vay cá nhân khác	8.237.976.544	20.469.800.992
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	5.130.019.740
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	-	1.342.796.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	1.867.223.740
- Ngân hàng ĐT và PT - CN Thanh Xuân	-	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương	-	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Thanh Xuân	-	1.920.000.000
	421.481.221.079	392.909.473.920

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2014	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng ĐT&PT - CN Thanh Xuân					
Hợp đồng số 01/2014/134615/HĐTD ngày 18/6/2014 (Licogi 13)	Theo từng khế ước cụ thể	dưới 12 tháng	220.000.000.000	215.428.352.888	Thế chấp
Hợp đồng số 01/2014/1763614/HĐTD ngày 18/6/2014 (FC)	Theo từng khế ước cụ thể	dưới 12 tháng	120.000.000.000	76.299.549.268	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt					
Hợp đồng số 17.13.056.670542 ngày 28/1/2013 (IMC)	Theo từng khế ước cụ thể	dưới 6 tháng	20.000.000.000	41.544.073.330	Thế chấp
SGD Ngân hàng NN&PTNT					
Hợp đồng số 1200-LVA-201400373 ngày 28/5/2014 (Licogi 13)	Theo từng khế ước cụ thể	dưới 6 tháng	40.000.000.000	39.438.237.010	Thế chấp
Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Thanh Xuân					
Hợp đồng số 03/13L13/CMC-VCBTX ngày 12/11/2013 (cmc)	Theo từng khế ước cụ thể	8 tháng	25.000.000.000	14.392.502.086	Thế chấp
Hợp đồng số 01/13L13/IMC-VCBTX ngày 10/7/2013 (imc)	Theo từng khế ước cụ thể	5 tháng	5.000.000.000	4.750.851.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP kỹ thương VN - TTGD hội sở					
Hợp đồng số 209/HMTĐK ngày 26/11/2011 (cmc)	Theo từng khế ước cụ thể	dưới 12 tháng	50.000.000.000	4.175.254.489	Tín chấp
Ngân hàng SHB - CN Thăng Long					
Hợp đồng số 403/HĐTD-PN/SHB.TL ngày 25/9/2013 (Licogi 13)	Theo từng khế ước cụ thể	dưới 9 tháng	30.000.000.000	12.531.778.740	Tín chấp
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Thành Đô					
Hợp đồng số 151/2014/962 ngày 11/7/2014	Theo từng khế ước cụ thể	12 tháng	4.000.000.000	1.533.961.311	
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam					
Hợp đồng số 01/2014/3252556 ngày 17/7/2014	Theo từng khế ước cụ thể	dưới 12 tháng	29.000.000.000	1.528.684.413	
Cộng				411.623.244.535	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.822.653.101	33.787.484.444
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.651.864.549	9.951.487.784
Thuế Thu nhập cá nhân	4.356.008.996	2.706.731.064
Thuế tài nguyên	4.970.267.529	3.578.648.499
Thuế khác	13.166.010	1.164.182.189
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.386.037.600	3.146.851.843
	47.199.997.785	54.335.385.823

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	385.887.264	471.128.679
Chi phí thuê máy	-	
Trích trước chi phí các công trình	2.308.265.467	5.765.690.670
- Công trình Núi Pháo	9.850.761.150	
- Công trình Kho hàng không kéo dài	-	
- Công trình Thủy điện Bán chất	961.289.286	2.791.720.019
- Xưởng nghiền sàng đá Lai Châu	-	1.022.664.206
- Dự án khu công nghiệp Thăng Long II	238.409.767	343.667.482
- Tạm nhập vật tư	476.342.451	581.739.501
- Công trình khác	1.593.513.249	1.025.899.462
Chi phí phải trả khác	341.612.956	217.183.143
	13.847.816.123	6.454.002.492

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	886.796.298	1.702.595.497
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.565.836.992	7.037.861.187
Phải trả cổ tức cho cổ đông	50.172.500	9.493.062.192
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	289.038.247
Phải trả, phải nộp khác	23.183.759.075	8.249.060.132
- Chi phí tổ chức hội nghị	-	
- Thù lao hội đồng quản trị	-	
- Phí bảo trì căn hộ - thu hộ BQL tòa nhà	7.879.225.746	2.256.463.324
- Phải trả bảo trì tầng 1+2 tòa 15 tầng	1.000.000.000	
- Công ty CP xây dựng và hạ tầng GT Vinaco	10.000.000.000	
- Tổng Công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng	-	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.304.533.329	5.992.596.808
	27.686.564.865	26.771.617.255

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.913.544.389	-
- Dự phòng bảo hành công trình tại FC	200.000.000	
- Dự phòng bảo hành công trình tại CMC	1.713.544.389	
	1.913.544.389	-
 Dự phòng phải trả dài hạn	 -	 -
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
 Cộng dự phòng phải trả	 1.913.544.389	 -

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	7.104.155.123	36.697.991.210
Vay dài hạn ngân hàng	7.104.155.123	34.040.693.136
- Ngân hàng ĐT và PT - CN Thanh Xuân	1.791.968.720	25.468.033.995
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	833.810.300	833.810.300
- Ngân hàng ĐT&PT - CN Thành Đô	660.300.000	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Thanh Xuân	3.818.076.103	7.354.928.841
- Ngân hàng TMCP kỹ thương VN - CN Đông Đô	-	
- Ngân hàng Sài gòn thương tín - CN Thủ đô	-	383.920.000
Vay đối tượng khác	-	2.657.298.074
Nợ dài hạn	1.449.886.520	2.657.298.074
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	-	
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.158.181.820	2.298.038.046
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam	291.704.700	359.260.028
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	
	8.554.041.643	36.697.991.210

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng tiền vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2014	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng ĐT&PT - CN Thanh Xuân					
Hợp đồng số 01/2014/1763614/HĐTD ngày 14/4/2014 (FC)	Lãi thả nổi	36 tháng	2.478.000.000	1.076.968.720	Thế chấp
Hợp đồng số 01/2014/134615/HĐTD ngày 6/8/2014 (VP)	Lãi thả nổi	36 tháng	780.000.000	715.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt					
Hợp đồng số 259.10.056.670542 ngày 9/8/2010 (IMC)	Lãi theo từng lần nhận nợ	60 tháng	4.254.000.000	604.466.000	Thế chấp
Hợp đồng số 290.10.056.670542 ngày 26/8/2010 (IMC)	Lãi theo từng lần nhận nợ	60 tháng	512.294.300	77.094.300	Thế chấp
Hợp đồng số 117.11.056.670542 ngày 15/4/2011 (IMC)	Lãi theo từng lần nhận nợ	60 tháng	1.218.000.000	152.250.000	Thế chấp
Ngân hàng ĐT&PT - CN Thành Đô					
Hợp đồng số 151/2014/840 ngày 24/6/2014 (CMC)	Theo từng khế ước cụ thể	dưới 6 tháng	40.000.000.000	660.300.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Thanh Xuân					
Hợp đồng số 01L13/CMC-DADT-VCBTX ngày 8/10/2010 (CMC)	Theo từng khế ước cụ thể	48 tháng	6.500.000.000	1.896.742.769	Thế chấp
Hợp đồng số 02L13/CMC-DADT-VCBTX ngày 28/2/2011 (CMC)	Theo từng khế ước cụ thể	48 tháng	2.063.449.501		Thế chấp
Hợp đồng số 04L13/CMC-DADT-VCBTX ngày 26/10/2011 (CMC)	Theo từng khế ước cụ thể	48 tháng	2.242.733.376		Thế chấp
Hợp đồng số 01L13/IMC-DADT-VCBTX ngày 11/12/2012 (IMC)	Theo từng khế ước cụ thể	36 tháng	7.000.000.000	1.921.333.334	Thế chấp
Cộng				7.104.155.123	

20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	9.470.142.203	5.424.404.430		25.868.796.858	168.091.313.156
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	28.791.515	24.055.212	-	-	52.846.727
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	850.019.600	850.019.600
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.517.879.119	821.553.288	-	(2.339.432.407)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2011	-	-	-	-	-	-	(11.469.008.350)	(11.469.008.350)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(525.219.401)	(525.219.401)
Giảm do quyết toán thuế								
Giảm khác							(1.622.061.306)	(1.622.061.306)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	11.016.812.837	6.270.012.930	-	10.763.094.994	155.377.890.426
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-	-	4.270.806.619	4.270.806.619
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	15.575.573.482	15.575.573.482
Trích lập các quỹ (2)	-	-	-	27.988.775	-	-	(3.931.955.016)	(3.903.966.241)
Tạm ứng cổ tức đợt	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác				(132.585.307)	(68.671.965)	-	(703.778.843)	(905.036.115)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	10.912.216.305	6.201.340.965	-	25.973.741.236	170.415.268.171

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của đối tượng khác	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000
- <i>Vốn Nhà nước</i>	11,98%	14.378.700.000	11,98%	14.378.700.000
- <i>Vốn của các đối tượng khác</i>	88,02%	105.621.300.000	88,02%	105.621.300.000
	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	635.504.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)</i>	-	635.504.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	863.800	863.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	863.800	863.800
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.136.200	11.136.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.136.200	11.136.200
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.912.216.305	11.016.812.837
Quỹ dự phòng tài chính	6.201.340.965	6.270.012.930
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	17.113.557.270	17.286.825.767

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	116.918.927.720	156.068.773.057
Doanh thu bán dầu	18.505.826.255	12.106.737.225
Doanh thu cung cấp bê tông, cốt liệu bê tông	9.768.615.071	41.708.738.306
Doanh thu khai thác đá	56.623.804.692	30.457.807.117
Doanh thu cung cấp vật tư	24.491.419.260	2.564.884.943
Doanh thu	7.529.262.442	69.230.605.466
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.003.256.882	19.073.236.750
Doanh thu dịch vụ quản lý tòa nhà	14.932.566.562	
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và thiết bị	8.070.690.320	19.073.236.750
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.265.076.823.273	672.620.365.939
Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1.265.076.823.273	672.620.365.939
Doanh thu khác	590.943.303	55.136.364
	1.405.589.951.178	847.817.512.110

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	89.299.440.969	126.354.830.307
Giá vốn bán dầu	19.491.845.050	10.792.032.024
Giá vốn cung cấp bê tông, cốt liệu bê tông	7.799.399.993	30.248.427.596
Giá vốn khai thác đá	42.727.484.415	29.269.429.014
Giá vốn cung cấp vật tư	21.666.008.799	2.680.188.326
Giá vốn bán căn hộ	(2.385.297.288)	53.364.753.347
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.902.582.193	10.040.385.305
Giá vốn dịch vụ quản lý tòa nhà	11.792.895.051	
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng và thiết bị	7.109.687.142	10.040.385.305
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.197.445.991.565	625.445.358.867
Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1.197.445.991.565	625.445.358.867
Giá vốn khác	31.939.923	
	1.305.679.954.650	761.840.574.479

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	338.858.561	1.388.435.617
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.000.000	
Lãi cho thuê thiết bị	2.236.441.788	195.034.746
Lãi cho vay vật tư	591.215.629	
Lãi chuyển nhượng cổ phần	1.145.000.000	
	6.351.515.978	1.583.470.363

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.487.823.812	49.837.841.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng các khoản đầu tư	109.858.035	
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư		2.592.092.772
Chi phí tài chính khác	3.937.456	
	43.601.619.303	52.429.934.031

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.570.070.404	2.936.371.188
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.939.198.882	6.727.280.191
Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.939.198.882	6.727.280.191
Lợi thế thương mại	114.750.000	
Lỗ trong công ty liên doanh liên kết		
Chi phí dự phòng loại trừ		(5.753.310.000)
Lỗ kế toán trước thuế tại các Công ty con		11.366.075.612
Chi phí không được khấu trừ	8.824.448.882	1.114.514.579
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	2.092.563.533	-
Cổ tức nhận được	2.040.000.000	
Lãi trong công ty liên kết	52.563.533	
Tổng lợi nhuận tính thuế	32.416.705.753	9.663.651.379
Thu nhập truy thu BĐS chịu thuế 25%	2.867.742.355	
Thu nhập chịu thuế 22%	29.548.963.398	
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phải trả	7.217.707.536	2.415.912.846
Tổng chi phí thuế TNDN	7.217.707.536	2.415.912.846

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.575.573.482	850.019.600
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.575.573.482	850.019.600
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.136.200	11.136.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.399	76

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.709.476.094	225.014.581.278
Chi phí nhân công	100.145.425.767	96.446.051.625
Chi phí máy thi công	18.502.503.484	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.892.337.424	31.502.607.779
Thuế, phí, lệ phí	11.650.859.625	
Chi phí bảo hành, dự phòng	1.713.544.389	763.965.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.914.345.280	409.932.105.431
Phân bổ lợi thế thương mại	114.750.000	114.750.000
Chi phí bằng tiền khác	105.308.609.956	27.104.264.038
	1.244.951.852.019	790.878.325.286

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.267.593.541	17.965.525.076		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	579.083.240.641	315.664.229.005		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.725.462.216	2.725.462.216		
Cộng	595.076.296.398	336.355.216.297	-	-

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	430.035.262.722	429.607.465.130		
Phải trả người bán và phải trả khác	467.001.943.320	327.824.418.427		
Chi phí phải trả	13.847.816.123	6.454.002.492		
Cộng	910.885.022.165	763.885.886.049	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.267.593.541			13.267.593.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	579.083.240.641	-		579.083.240.641
Các khoản cho vay	2.725.462.216			2.725.462.216
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	595.076.296.398	-	-	595.076.296.398
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.965.525.076			17.965.525.076
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.664.229.005	-		315.664.229.005
Các khoản cho vay	2.725.462.216			2.725.462.216
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	336.355.216.297	-	-	336.355.216.297

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	421.481.221.079	8.554.041.643		430.035.262.722
Phải trả người bán và phải trả khác	466.321.004.056	680.939.264		467.001.943.320
Chi phí phải trả	13.847.816.123			13.847.816.123
Cộng	901.650.041.258	680.939.264	-	910.885.022.165
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	392.909.473.920	36.697.991.210		429.607.465.130
Phải trả người bán và phải trả khác	327.552.091.993	272.326.434		327.824.418.427
Chi phí phải trả	6.454.002.492			6.454.002.492
Cộng	726.915.568.405	36.970.317.644	-	763.885.886.049

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bất động sản	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	Dịch vụ quản lý tòa nhà	Cho thuê văn phòng và thiết bị	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.265.076.823.273	7.529.262.442	109.389.665.278	14.932.566.562	8.070.690.320	590.943.303	1.405.589.951.178
Giá vốn của các bộ phận	1.197.445.991.565	(2.385.297.288)	91.684.738.257	11.792.895.051	7.109.687.142	31.939.923	1.305.679.954.650
Kết quả kinh doanh bộ phận	67.630.831.708	9.914.559.730	17.704.927.021	3.139.671.511	961.003.178	559.003.380	99.909.996.528
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							37.150.222.764
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							62.759.773.764
Doanh thu hoạt động tài chính							6.351.515.978
Chi phí tài chính							43.601.619.303
Thu nhập khác							14.980.413.328
Chi phí khác							14.972.576.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							7.217.707.536
Lãi, lỗ trong Công ty liên kết							52.563.533
Lợi nhuận sau thuế							18.352.362.868
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác							10.816.344.551
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							26.486.737.988

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2014, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		99.312.532.722	98.150.759.045
<i>TCT Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng</i>			
- Tầng	Tổng Công ty	92.689.267.916	96.626.210.565
- Công ty CP licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	(17.813.792)	1.371.057.697
- Công ty CP licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	6.641.078.598	153.490.783
	Cùng Tổng Công ty		
- Chi nhánh Công ty CP licogi 16		18.000.000	9.000.000
	Cùng Tổng Công ty		
- Công ty CP licogi 16.9			13.817.299
	Cùng Tổng Công ty		
- Công ty CP licogi 17			2.325.482.733
Tiền lãi thu từ các bên liên quan		835.923.832	153.490.783
- Công ty CP licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	728.502.281	
- Công ty CP licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	107.421.551	153.490.783
Doanh thu ghi nhận trước			-
- Công ty CP licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	8.705.455	
Mua hàng			-
- TCT Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng	Tổng Công ty	5.349.912.828	
- Công ty CP licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	46.744.198.466	36.175.107.856
- Công ty CP licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	25.135.595.141	680.313.546
Thu nhập của HĐQT và Ban TGD		1.327.920.616	1.261.687.672
- Lương, thưởng và phụ cấp		1.327.920.616	1.261.687.672
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (31/12/2014) như sau:			
	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		131.711.664.439	95.443.233.305
<i>TCT Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng</i>			
- Hạ Tầng	Tổng Công ty	131.033.666.218	94.624.503.671
- Công ty CP licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	544.848.622	561.964.747

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

- Công ty CP licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	133.149.599	256.764.887
- Công ty CP licogi 16	Cùng T.Công ty	14.850.000	4.950.000
Các khoản phải trả		30.424.662.193	1.607.539.095
- Công ty CP licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	2.785.923.308	1.171.374.065
- Công ty CP licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	27.638.738.885	436.165.030
Trả trước tiền cho người bán		20.620.626.436	63.771.268.860
<i>TCT Xây dựng và Phát triển</i>			
- Hạ Tầng	Tổng Công ty		
- Công ty CP licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	20.620.626.436	63.771.268.860
Các khoản người mua trả tiền trước			
<i>TCT Xây dựng và Phát triển</i>			
- Hạ Tầng	Tổng Công ty	1.289.265.813	
Các khoản phải trả khác			
- Công ty CP licogi 16	Cùng T.Công ty	497.592.500	497.592.500

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	46.432.728.474	237.300.807.352	28.398.788.318	1.545.890.546		14.031.351.381	327.709.566.071
Số tăng trong năm	68.030.574.305	15.429.610.276	4.619.958.855	-	-	676.639.352	78.510.735.377
- Mua sắm mới		3.660.090.205	1.153.636.273				4.813.726.478
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	66.655.695.357	6.364.674.190				676.639.352	73.697.008.899
- Tặng khác	1.374.878.948	5.404.845.881	3.466.322.582				
- Tặng do phân loại lại							
Số giảm trong kỳ	-	(32.964.581.401)	(3.368.607.050)	(92.564.336)	-	(3.220.932.890)	(39.646.685.677)
- Thanh lý, nhượng bán		(29.406.422.255)	(2.161.007.504)				(31.567.429.759)
- Giảm khác		(3.558.159.146)	(1.207.599.546)	(92.564.336)		(3.220.932.890)	(8.079.255.918)
Số dư cuối năm	114.463.302.779	219.765.836.227	29.650.140.123	1.453.326.210	-	11.487.057.843	376.819.663.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	4.663.558.724	115.780.096.638	16.510.534.269	1.339.681.664		6.120.711.466	144.414.582.761
Số tăng trong năm	2.899.825.271	23.135.704.517	6.327.107.347	45.488.830	-	819.490.387	33.227.616.352
- Trích khấu hao	2.561.829.718	20.531.276.605	3.686.814.774	45.488.830		819.490.387	27.644.900.314
- Tặng khác	337.995.553	2.604.427.912	2.640.292.573	-			5.582.716.038
Số giảm trong năm	-	(22.510.172.703)	(2.353.790.745)	-	-	(830.680.816)	(25.694.644.264)
- Thanh lý, nhượng bán		(22.510.172.703)	(1.849.467.141)				(24.359.639.844)
- Giảm do hợp nhất							
- Giảm khác			(504.323.604)			(830.680.816)	(1.335.004.420)
Số dư cuối năm	7.563.383.995	116.405.628.452	20.483.850.871	1.385.170.494	-	6.109.521.037	151.947.554.849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Đầu năm	41.769.169.750	121.520.710.714	11.888.254.049	206.208.882	-	7.910.639.915	183.294.983.310
Cuối năm	106.899.918.784	103.360.207.775	9.166.289.252	68.155.716	-	5.377.536.806	224.872.108.333